CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
SỐ 1 MÊ KÔNG

CC1 - MEKONG

TÀI LIỆU

ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 6 năm 2023

DANH MỤC TÀI LIỆU GỬI CỔ ĐÔNG
(Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)

STT	Nội dung	Số Báo cáo/Tờ trình	Ghi chú
1	- Thư xin ý kiến cổ đông bằng văn bản - Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	**CỔ ĐÔNG CHO Ý KIẾN, KÝ TRÊN PHIẾU LẤY Ý KIẾN VÀ GỬI LẠI CHO CÔNG TY TRƯỚC 16H NGÀY 29/06/2023**	
2	**Tờ trình về việc thông qua:** - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 - Kế hoạch năm 2023; - Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán; - Phương án phân phối lợi nhuận 2022 - Kế hoạch năm 2023; - Báo cáo của HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2022 - Chương trình làm việc năm 2023.	32/TTr-HĐQT-MK	
3	Tờ trình về việc lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2023.	33/TTr-HĐQT-MK	
4	Tờ trình về việc thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ.	34/TTr-HĐQT-MK	
5	Tờ trình về việc thông qua chủ trương đầu tư năm 2023.	35/TTr-HĐQT-MK	
6	Dự thảo Nghị quyết Đại hội.	36/NQ-ĐHCĐ-MK	

CC1 - MEKONG

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2022 - KẾ HOẠCH NĂM 2023
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2022 - KẾ HOẠCH NĂM 2023
BÁO CÁO HĐQT & BKS NĂM 2022 - CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2023

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Số: 32/TTr-HĐQT-MK	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2023*

TỜ TRÌNH

Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 - Kế hoạch năm 2023; Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 - Kế hoạch năm 2023; Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022 - Chương trình làm việc năm 2023

Kính gửi: ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông hiện hành.*

Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông kính trình Đại hội cổ đông: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 - Kế hoạch năm 2023; Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán; Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 - Kế hoạch năm 2023; Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022 - Chương trình làm việc năm 2023 *(Chi tiết báo cáo đính kèm).*

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và thông qua.

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *HĐQT, BKS;*
- *Lưu P. TCHC, Thư ký HĐQT.*

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
SỐ 1 MÊ KÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022
Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022:

STT	Nội dung	ĐVT	KH 2022	TH 2022	Tỷ lệ TH/ KH 2022	Ghi chú
1	**Sản lượng**					
-	BT thương phẩm	ngàn m3	874	941	108%	
-	Bơm bê tông	ngàn m3	250	227	91%	
-	BT đúc sẵn	ngàn md	946	830	88%	
2	**Giá trị thực hiện**	**Tỷ đồng**	**2.117,8**	**2.025,0**	**96%**	
-	BT thương phẩm	Tỷ đồng	990	1.244	125%	
-	BT đúc sẵn	Tỷ đồng	425	325	76%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	683	398	58%	
-	Vật tư và khác	Tỷ đồng	19,8	58	291%	
3	**Doanh thu**	**Tỷ đồng**	**1.710**	**1.935**	**113%**	
-	BT thương phẩm	Tỷ đồng	850	1.153	136%	
-	BT đúc sẵn	Tỷ đồng	372	311	84%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	470	419	89%	
-	KD vật tư và khác	Tỷ đồng	18	52	291%	

STT	Nội dung	ĐVT	KH 2022	TH 2022	Tỷ lệ TH/ KH 2022	Ghi chú
4	**LN trước thuế**	**Tỷ đồng**	**15,0**	**16,8**	**112%**	
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	174,5	196,9	113%	
6	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	150	150	100%	
7	Chia cổ tức	%	9%	6%	67%	Bằng tiền hoặc cổ phần
8	TN bình quân	Tr/ th/ ng	15,5	15,5	100%	

2. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023:

STT	Nội dung	ĐVT	TH 2022	KH 2023	Tỷ lệ (%)/ TH2022	Ghi chú
1	**Sản lượng**					
-	BT thương phẩm	ngàn m3	941	915	97%	
-	Bơm bê tông	ngàn m3	227	220	97%	
-	BT đúc sẵn	ngàn md	830	823	99%	
2	**Giá trị thực hiện**	**Tỷ đồng**	**2.025**	**2.477**	**122%**	
-	BT thương phẩm	Tỷ đồng	1.244	1.208	97%	
-	BT đúc sẵn	Tỷ đồng	325	337	104%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	398	800	201%	
-	KD vật tư và khác	Tỷ đồng	58	132	228%	
3	**Doanh thu**	**Tỷ đồng**	**1.935**	**2.235**	**116%**	
-	Bê tông thương phẩm	Tỷ đồng	1.153	1.120	97%	
-	Bê tông đúc sẵn	Tỷ đồng	311	310	100%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	419	685	163%	

STT	Nội dung	ĐVT	TH 2022	KH 2023	Tỷ lệ (%)/ TH2022	Ghi chú
-	KD vật tư và khác	Tỷ đồng	52	120	231%	
4	**Đầu tư phát triển**	**Tỷ đồng**		KH sẽ bổ sung trình khi có phát sinh nhu cầu đầu tư thực tế		
5	**LN trước thuế**	**Tỷ đồng**	**16,8**	**22**	**131%**	
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	196,9	228	116%	
7	Vốn CSH	Tỷ đồng	171,2	226	132%	
8	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	150,0	200	133%	
9	Nợ phải thu	Tỷ đồng	783	830	106%	
10	Nợ phải trả	Tỷ đồng	1.386	1.408	102%	
11	Thu hồi vốn	Tỷ đồng	2.103	2.280	108%	
12	Chia cổ tức	%	6%	9%	150%	
13	Thu nhập bình quân	Tr/ th/ ng	15,5	15,0	97%	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG

M.S.D.N: 0314301907 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG TP. THỦ ĐỨC - T P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
SỐ 1 MÊ KÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Tài chính năm 2022 đã được kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2022 của CC1 - MEKONG đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam kiểm toán có các nội dung chính như sau:

1. Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.286.191.461.139**	**979.656.154.552**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**189.912.427.348**	**167.305.944.618**
1. Tiền	111	184.651.069.794	67.305.944.618
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.261.357.554	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**95.502.725.857**	**90.397.684.761**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	95.502.725.857	90.397.684.761
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**782.043.470.489**	**554.305.852.721**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	688.416.509.905	546.171.407.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	82.255.009.109	24.283.112.859
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	46.405.283.151	16.010.527.125
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(35.033.331.676)	(32.159.194.752)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**216.768.799.163**	**167.611.172.452**
1. Hàng tồn kho	141	216.768.799.163	167.611.172.452

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.964.038.282**	**35.500.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.964.038.282	35.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**271.232.847.237**	**207.332.363.302**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**948.210.881**	**734.210.881**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	948.210.881	734.210.881
II. Tài sản cố định	**220**	**201.479.899.441**	**161.517.945.199**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	178.085.061.946	144.906.791.396
Nguyên giá	222	280.275.391.776	230.271.200.322
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(102.190.329.830)	(85.364.408.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	23.394.837.495	16.611.153.803
Nguyên giá	225	28.739.029.361	20.207.029.361
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(5.344.191.866)	(3.595.875.558)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**13.152.710.388**	**27.752.670.194**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.152.710.388	27.752.670.194
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**36.000.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	36.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**19.652.026.527**	**17.327.537.028**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19.652.026.527	17.327.537.028
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.557.424.308.376**	**1.186.988.517.854**

NGUỒN VỐN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.386.259.830.138	1.015.055.814.948
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1.272.379.095.239**	**921.251.707.660**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	510.641.731.816	475.692.729.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	344.250.424.185	227.926.973.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.256.594.472	6.765.883.319
4. Phải trả người lao động	314	31.873.077.253	35.050.114.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.924.674.130	7.510.099.037
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11.419.336.982	8.171.096.228
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	350.408.350.962	157.200.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.604.905.439	2.934.812.000
II. Nợ dài hạn	**330**	**113.880.734.899**	**93.804.107.288**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	37.404.056.565	10.904.056.565
2. Phải trả dài hạn khác	337	8.526.886.214	8.526.886.214
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	67.949.792.120	74.373.164.509
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	171.164.478.238	171.932.702.906
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**171.164.478.238**	**171.932.702.906**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	**418**	**3.817.505.439**	**3.147.412.000**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**	**17.346.972.799**	**18.785.290.906**
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	5.285.290.906	8.344.842.824
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.061.681.893	10.440.448.082
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.557.424.308.376	1.186.988.517.854

2. Báo cáo kết quả kinh doanh:

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.935.899.461.829	1.495.613.993.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	977.660.891	136.363.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.934.921.800.938	1.495.477.629.930
4. Giá vốn hàng bán	11	1.812.511.148.699	1.412.687.813.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	122.410.652.239	82.789.816.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.557.017.141	3.857.469.300
7. Chi phí tài chính	22	21.697.120.083	11.350.049.511
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*	*19.483.110.156*	*9.884.390.424*
8. Chi phí bán hàng	25	28.466.439.995	21.003.052.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	63.371.229.889	39.743.435.696
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.432.879.413	14.550.747.781
11. Thu nhập khác	31	1.831.649.547	813.126.542
12. Chi phí khác	32	424.295.494	792.956.220
13. Lợi nhuận khác	40	1.407.354.053	20.170.322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.840.233.466	14.570.918.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.438.364.695	2.970.422.021
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	13.401.868.771	11.600.496.082
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	893	773
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	893	773

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG

M.S.D.N: 0314300... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
SỐ 1 MÊ KÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023

Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông kính trình Đại hội cổ đông Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

1. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Thực hiện 2022
1	LN sau thuế chưa phân phối các năm trước để lại		5.285.290.906
2	LN sau thuế chưa phân phối năm 2022		12.061.681.893
	Cộng:		**17.346.972.799**
3	Chia cổ tức bằng tiền hoặc bằng cổ phần	6%/VĐL	**9.000.000.000**
4	Trích lập các Quỹ		
4.1	*Quỹ Khen thưởng phúc lợi*	5%/LNST	*670.093.439*
4.2	*Quỹ Đầu tư phát triển*	5%/LNST	*670.093.439*
5	Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT (bao gồm thuế TNCN)		360.800.000
6	Thưởng Ban điều hành		-

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Kế hoạch 2023
1	LN sau thuế chưa phân phối các năm trước để lại		8.346.972.799
2	LN sau thuế chưa phân phối năm 2023		17.600.000.000
	Cộng:		**25.946.972.799**
3	Chia cổ tức bằng tiền	9%/VĐL	15.000.000.000
4	Trích lập các Quỹ		
4.1	*Quỹ Khen thưởng phúc lợi (làm tròn)*	5%/LNST	880.000.000
4.2	*Quỹ Đầu tư phát triển (làm tròn)*	5%/LNST	880.000.000
5	Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT (bao gồm thuế TNCN)		
-	*Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ*	*người/tháng*	*5.000.000*
-	*Thành viên HĐQT*	*-nt-*	*3.000.000*
-	*Trưởng BKS*	*-nt-*	*3.000.000*
-	*Thành viên BKS*	*-nt-*	*2.000.000*
-	*Thư ký HĐQT*	*-nt-*	*2.000.000*
6	Thưởng Ban điều hành	10%/LNST (phần vượt kế hoạch)	

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0314301907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
SỐ 1 MÊ KÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông kính trình Đại hội cổ đông Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2022 và Kế hoạch năm 2023 như sau:

1. Cơ cấu nhân sự Hội đồng quản trị (HĐQT) bao gồm:

- Ông Nguyễn Văn Sơn - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Ông Ngô Trí Thức - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc;
- Ông Phạm Văn Hưởng - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc.

2. Báo cáo về tình hình hoạt động năm 2022:

a. Các hoạt động chính của HĐQT năm 2022:

- HĐQT họp cùng Ban Tổng Giám đốc nhằm phân tích, đánh giá, xây dựng kế hoạch SXKD và đầu tư năm 2022 trình ĐHCĐ thường niên năm 2022 thông qua. Trên cơ sở nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2022, HĐQT phân công nhiệm vụ cho các thành viên theo lĩnh vực phụ trách, thường xuyên kiểm tra thực tế và chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc bám sát nghị quyết để tổ chức thực hiện.
- Để thực hiện và hoàn thành Nghị quyết đã được cổ đông thông qua tại ĐHCĐ thường niên năm 2022, HĐQT đã tiến hành 13 cuộc họp, ban hành 10 Nghị quyết và 6 Quyết định. Trong đó các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều được ban hành trên cơ sở thảo luận, đồng thuận biểu quyết đồng ý của 3/3 Thành viên HĐQT.
- Về mặt quản trị doanh nghiệp, CC1 - MEKONG luôn giữ vững nguyên tắc công khai, minh bạch các hoạt động kinh doanh, thực hiện đúng và đầy đủ quy định của pháp luật. HĐQT luôn nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

b. Kết quả thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2022:

TT	Diễn giải	ĐVT	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	%TH /KH
1	Vốn điều lệ	tỷ đồng	150	150	100%
2	Tổng doanh thu	-nt-	1.917	1.935	100%
3	Lợi nhuận sau thuế	-nt-	57,6	13,4	23%
4	Phân phối lợi nhuận				
4.1	*Chia cổ tức*	*% VĐL*	*9*	*6*	67%
4.2	*Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi.*	*% LNST*	*5*	*5*	100%
4.3	*Trích quỹ Đầu tư phát triển*	*% LNST*	*5*	*5*	100%
5	Thu nhập bình quân	triệu đồng /người /th	15,5	15,5	100%

3. Chương trình hoạt động năm 2023:

- Xây dựng định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông nhằm đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023.
- Tập trung ngành nghề cốt lõi, tiếp tục phát huy thế mạnh và vị thế sẵn có trên thị trường; nghiên cứu phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của thị trường; khẳng định vị thế thương hiệu là nhà sản xuất bê tông thương phẩm đầu tiên tại Việt Nam.
- Tập trung nguồn lực đối với các Dự án; đảm bảo triển khai đúng tiến độ các dự án và kiện toàn bộ máy hoạt động của Công ty để luôn bảo đảm hiệu quả đầu tư tối đa của cổ đông, xây dựng và từng bước khẳng định thương hiệu mới trong lĩnh vực xây lắp và bê tông đúc sẵn bằng uy tín với các đối tác cũng như chất lượng sản phẩm, dịch vụ đến khách hàng.
- Mở rộng và phát triển lĩnh vực đầu tư - kinh doanh bất động sản phân khúc nhà ở thương mại và nhà ở xã hội phù hợp với người có thu nhập trung bình tại TP. HCM và khu vực lân cận.
- Tăng cường công tác kiểm soát rủi ro, quản trị công ty, cải tiến kỹ thuật, tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao năng suất làm việc, cập nhật số liệu sản xuất kinh doanh một cách kịp thời, qua đó góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm đồng thời hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc kịp thời trong các quyết định sản xuất kinh doanh hàng ngày.

- Chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, quy định của Công ty đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh trong giai đoạn mới.
- Tiếp tục đổi mới quản lý trong sản xuất và kinh doanh, quản lý tốt công nợ, tiếp tục tiết giảm chi phí và chống lãng phí trong mọi hoạt động của Công ty.
- Tiếp tục nâng cao đời sống và thu nhập cho người lao động, cải thiện môi trường làm việc để CC1 - MEKONG luôn là môi trường hấp dẫn, nâng cao sức sáng tạo, cống hiến, gắn bó của người lao động với Công ty.
- Xây dựng mô hình phát triển Công ty nhằm tối ưu lợi ích cho cổ đông trong mối quan hệ hài hòa với lợi ích của Nhà nước, đối tác, người lao động và cộng đồng xã hội.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0314301907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG
TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
SỐ 1 MÊ KÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO
CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông kính trình Đại hội cổ đông Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2022 và Kế hoạch năm 2023 như sau:

1. Cơ cấu nhân sự Ban kiểm soát (BKS) nhiệm kỳ 2022 - 2027, bao gồm:

- Ông Nguyễn Đăng Khoa - Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Văn Tình - Thành viên Ban Kiểm soát
- Bà Lê Ngọc Phượng - Thành viên Ban Kiểm soát

2. Hoạt động của BKS trong năm 2022:

- Giám sát, kiểm tra việc quản lý và thực hiện kế hoạch lợi nhuận năm 2022 của Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Điều hành, kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý của các hoạt động kinh doanh trong năm 2022 theo các Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2022;
- Kiểm tra và giám sát việc ban hành các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban Điều hành;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty năm 2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC Việt Nam.

3. Kết quả của hoạt động kiểm tra và giám sát của BKS năm 2022:

3.1. Về tình hình tài chính, kế toán của Công ty:

- Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu về các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán, kế toán và lập các báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý, đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp;
- Ban Kiểm soát xác nhận các số liệu tài chính được đưa ra trong Báo cáo của HĐQT trình Đại hội đồng cổ đông là thể hiện trung thực tình hình kế toán tài chính hiện tại của Công ty và các công ty liên quan.

- **Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản:**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17.42
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82.58
Trong đó	- Các khoản phải thu ngắn hạn /Tổng tài sản	%	50.2
	- Hàng tồn kho/Tổng tài sản	%	14
	- (Tiền và các khoản tương đương + đầu tư tài chính ngắn hạn) /Tổng tài sản	%	18.3
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	89%
	- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	11%
	- Nợ phải trả/Vốn CSH	Lần	8.1
	- Hệ số đòn bẩy tài chính	Lần	9.09
	- Hệ số nợ (tính theo ngân hàng)	Lần	5.86
	- Khả năng thanh toán lãi vay	Lần	1.45
3	Khả năng thanh toán		
	- Khả năng thanh toán tức thời *(Tiền+tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)*	Lần	0.22
	- Khả năng thanh toán nhanh *(TS ngắn hạn-Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn)*	Lần	0.83
	- HS khả năng nợ đến hạn *(TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)*	Lần	1
4	Hiệu quả		
	- Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	6.33
	- Tỷ suất lợi nhuận thuần từ SXKD	%	1.47
	- Tỷ suất lợi sau thuế	%	0.69
	- Tỉ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	0.86
	- Tỉ suất LN sau thuế/Doanh thu (ROS)	%	0.69
	- Tỉ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	7.83

Như vậy, có thể thấy khả năng thanh toán của Công ty đã giảm tương đối so với năm 2021 và ở mức cận cảnh báo (khả năng thanh toán nợ đến hạn năm 2022 là 1 lần so với 1,06 lần năm 2021). Hơn nữa, cần lưu ý trong cơ cấu nguồn vốn hệ số Nợ phải trả/Vốn CSH là cao (8,1 lần) tăng mạnh so với hệ số này năm 2021 (5,9 lần) ảnh hưởng đến khả năng công ty tiếp cận nguồn vốn với chi phí lãi vay ưu đãi.

Trong Quý 4, công ty phát sinh khoản lớn nợ vay tính lãi tổng vay thêm cả ngắn hạn và dài hạn 143.8 tỷ đồng, cũng như việc lãi suất điều chỉnh tăng, lãi trung bình thời điểm cuối năm: 9.35% nên chi phí lãi vay tăng rất cao 3.5 tỷ đồng/ tháng. Đồng thời trong Quý 4, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng cũng tăng tương đương 145 tỷ đồng, do đó, BKS khuyến nghị thực hiện đẩy nhanh công tác thu hồi công nợ để giảm áp lực chi phí lãi vay, cải thiện hệ số nợ.

3.2. Về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Năm 2022, Ban Kiểm soát không nhận thấy bất kỳ dấu hiệu bất thường nào trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Tất cả các hoạt động của Công ty đều tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty, và các quy định khác của pháp luật;
- Kết quả sản xuất kinh doanh và số liệu kế toán đã được kiểm tra chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác và hợp pháp trong việc ghi chép số liệu.

3.3. Kết quả giám sát quản trị điều hành năm 2022:

- BKS đã thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành theo Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT, Quy chế hoạt động của Ban điều hành, các quy định phân cấp ủy quyền của HĐQT. Theo đó: HĐQT có 03 người, đảm bảo cơ cấu phù hợp quy định pháp luật và điều lệ Công ty; đồng thời tổ chức các cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua các quyết định theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty. HĐQT đã tiến hành 13 cuộc họp, ban hành 10 Nghị quyết và 6 Quyết định. Trong đó các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều được ban hành trên cơ sở thảo luận, đồng thuận biểu quyết đồng ý của 3/3 Thành viên HĐQT.
- Chủ tịch, cùng các thành viên Hội đồng quản trị đã tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công, kịp thời nghiên cứu và có các nghị quyết, quyết định nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho Ban điều hành triển khai hoạt động kinh doanh và/hoặc xử lý các tồn tại, khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh;
- Ban điều hành đã tích cực hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch, đảm bảo mục tiêu định hướng năm 2022 của Công ty;
- Qua công tác giám sát, BKS nhận thấy hoạt động của CC1 - MEKONG đã bám sát các định hướng, chỉ đạo điều hành của HĐQT, HĐQT đã ban hành nhiều Nghị quyết, Quyết định để chỉ đạo, điều hành đảm bảo an toàn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. Chương trình hoạt động năm 2023:

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, tình hình nhân sự và kế hoạch kinh doanh năm 2023 của Công ty, BKS xác định trọng tâm công tác năm 2023 như sau:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ trong việc quản trị, điều hành Công ty;
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHCĐ năm 2023.

BAN KIỂM SOÁT

Nguyễn Đăng Khoa

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Số: 33/TTr-HĐQT-MK	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi: ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông hiện hành.*

Hội Đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua Danh sách các Công ty Kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông gồm:

1. Công ty TNHH Kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam
2. Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam (CPA - Việt Nam)
3. Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho HĐQT lựa chọn, ký kết hợp đồng với 01 trong 03 Công ty kiểm toán trên để thực hiện kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2023.

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và thông qua.

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0314301907 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG TP. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *HĐQT, BKS;*
- *Lưu P. TCHC, Thư ký HĐQT.*

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----------	----------
Số: 34/TTr-HĐQT-MK	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ

Kính gửi: ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông hiện hành.*

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông kính trình Đại hội cổ đông xem xét thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng trong năm 2023. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định phương án tăng vốn ở thời điểm thích hợp.

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và thông qua.

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *HĐQT, BKS;*
- *Lưu P. TCHC, Thư ký HĐQT.*

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG ----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc ----------
Số: 35/TTr-HĐQT-MK	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Thông qua chủ trương đầu tư năm 2023

Kính gửi: ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông hiện hành.*

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông kính trình Đại hội cổ đông xem xét thông qua việc ủy quyền cho HĐQT phê duyệt Phương án đầu tư năm 2023 như sau:

1. **Chấp thuận chủ trương và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định số lượng, tổng mức đầu tư và thời điểm đầu tư thích hợp đối với:** Công tác đầu tư máy móc thiết bị phục vụ SXKD bê tông các loại, thi công xây lắp; Đầu tư, nâng cấp, sửa chữa MMTB, xây dựng kho bãi Nhà máy hiện hữu; Đầu tư mua mỏ đá, mỏ cát, đầu tư kinh doanh bất động sản.
2. **Chấp thuận chủ trương và ủy quyền cho HĐQT quyết định phương án đầu tư tại thời điểm thích hợp đối với:** Mua lại các Công ty khác cùng ngành nghề.

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và thông qua.

Trân trọng./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *HĐQT, BKS;*
- *Lưu P. TCHC, Thư ký HĐQT.*

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Sơn

CC1 - MEKONG

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN
NĂM 2023
(DỰ THẢO)

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
SỐ 1 MÊ KÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 36/NQ-ĐHCĐ-MK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG
(Theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật doanh nghiệp;*
- *Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông hiện hành;*
- *Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số 44/BBKP-ĐHCĐ được lập ngày ..../6/2023.*

Đại hội đồng cổ đông theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thống nhất thông qua các nội dung sau:

1. Thông qua Báo cáo kết quả kết quả SXKD năm 2022 - Kế hoạch năm 2023.

a. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022:

STT	Nội dung	ĐVT	KH 2022	TH 2022	Tỷ lệ TH/KH 2022	Ghi chú
1	**Sản lượng**					
-	BT thương phẩm	ngàn m3	874	941	108%	Cộng thêm KH & TH của Nhà Bè, HP DC
-	Bơm bê tông	ngàn m3	250	227	91%	
-	BT đúc sẵn	ngàn md	946	830	88%	
2	**Giá trị thực hiện**	**Tỷ đồng**	**2.117,8**	**2.025**	**96%**	
-	BT thương phẩm	Tỷ đồng	990	1.244	125%	
-	BT đúc sẵn	Tỷ đồng	425	325	76%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	683	398	58%	

STT	Nội dung	ĐVT	KH 2022	TH 2022	Tỷ lệ TH/KH 2022	Ghi chú
-	Vật tư và khác	Tỷ đồng	19,8	58	291%	
3	**Doanh thu**	**Tỷ đồng**	**1.710**	**1.935**	**113%**	
-	BT thương phẩm	Tỷ đồng	850	1.153	136%	
-	BT đúc sẵn	Tỷ đồng	372	311	84%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	470	419	89%	
-	KD vật tư và khác	Tỷ đồng	18	52	291%	
4	**LN trước thuế**	**Tỷ đồng**	**15,0**	**16,8**	**112%**	
5	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	174,5	196,9	113%	
6	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	150,0	150,0	100%	
7	Chia cổ tức	%	9%	6%	67%	
8	TN bình quân	Tr/ th/ ng	15,5	15,5	100%	

b. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023:

STT	Nội dung	ĐVT	TH 2022	KH 2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	**Sản lượng**					
-	BT thương phẩm	ngàn m3	941	915	97%	
-	Bơm bê tông	ngàn m3	227	220	97%	
-	BT đúc sẵn	ngàn md	830	823	99%	
2	**Giá trị thực hiện**	**Tỷ đồng**	**2.025**	**2.477**	**122%**	
-	BT thương phẩm	Tỷ đồng	1.244	1.208	97%	
-	BT đúc sẵn	Tỷ đồng	325	337	104%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	398	800	201%	
-	KD vật tư và khác	Tỷ đồng	58	132	228%	
3	**Doanh thu**	**Tỷ đồng**	**1.935**	**2.235**	**116%**	

STT	Nội dung	ĐVT	TH 2022	KH 2023	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
-	Bê tông thương phẩm	Tỷ đồng	1.153	1.120	97%	
-	Bê tông đúc sẵn	Tỷ đồng	311	310	100%	
-	Xây lắp	Tỷ đồng	419	685	163%	
-	KD vật tư và khác	Tỷ đồng	52	120	228%	
4	**Đầu tư phát triển**	**Tỷ đồng**				
5	**LN trước thuế**	**Tỷ đồng**	**16,8**	**22**	**131%**	
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	196,9	228	116%	
7	Vốn CSH	Tỷ đồng	171,2	226	132%	
8	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	150	200	133%	
9	Nợ phải thu	Tỷ đồng	783	830	106%	
10	Nợ phải trả	Tỷ đồng	1.386	1.408	101%	
11	Thu hồi vốn	Tỷ đồng	2.103	2.280	108%	
12	Chia cổ tức	%	6%	9%	150%	
13	Thu nhập bình quân	Tr/ th/ ng	15,5	15,0	97%	

Tỷ lệ đồng ý: ……..% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

a. Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.286.191.461.139**	**979.656.154.552**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**189.912.427.348**	**167.305.944.618**
1. Tiền	111	184.651.069.794	67.305.944.618
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.261.357.554	100.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**95.502.725.857**	**90.397.684.761**

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	95.502.725.857	90.397.684.761
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**782.043.470.489**	**554.305.852.721**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	688.416.509.905	546.171.407.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	82.255.009.109	24.283.112.859
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	46.405.283.151	16.010.527.125
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(35.033.331.676)	(32.159.194.752)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**216.768.799.163**	**167.611.172.452**
1. Hàng tồn kho	141	216.768.799.163	167.611.172.452
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.964.038.282**	**35.500.000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.964.038.282	35.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**271.232.847.237**	**207.332.363.302**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**948.210.881**	**734.210.881**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	948.210.881	734.210.881
II. Tài sản cố định	**220**	**201.479.899.441**	**161.517.945.199**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	178.085.061.946	144.906.791.396
- Nguyên giá	222	280.275.391.776	230.271.200.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(102.190.329.830)	(85.364.408.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	23.394.837.495	16.611.153.803
- Nguyên giá	225	28.739.029.361	20.207.029.361
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(5.344.191.866)	(3.595.875.558)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**13.152.710.388**	**27.752.670.194**

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.152.710.388	27.752.670.194
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**36.000.000.000**	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	36.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**19.652.026.527**	**17.327.537.028**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19.652.026.527	17.327.537.028
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.557.424.308.376**	**1.186.988.517.854**

NGUỒN VỐN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.386.259.830.138**	**1.015.055.814.948**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1.272.379.095.239**	**921.251.707.660**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	510.641.731.816	475.692.729.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	344.250.424.185	227.926.973.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.256.594.472	6.765.883.319
4. Phải trả người lao động	314	31.873.077.253	35.050.114.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.924.674.130	7.510.099.037
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11.419.336.982	8.171.096.228
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	350.408.350.962	157.200.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.604.905.439	2.934.812.000
II. Nợ dài hạn	**330**	**113.880.734.899**	**93.804.107.288**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	37.404.056.565	10.904.056.565
2. Phải trả dài hạn khác	337	8.526.886.214	8.526.886.214
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	67.949.792.120	74.373.164.509
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**171.164.478.238**	**171.932.702.906**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**171.164.478.238**	**171.932.702.906**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	150.000.000.000	150.000.000.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
2. Quỹ đầu tư phát triển	**418**	**3.817.505.439**	**3.147.412.000**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**	**17.346.972.799**	**18.785.290.906**
-LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	5.285.290.906	8.344.842.824
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	12.061.681.893	10.440.448.082
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.557.424.308.376**	**1.186.988.517.854**

2. Báo cáo kết quả kinh doanh:

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.935.899.461.829	1.495.613.993.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	977.660.891	136.363.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.934.921.800.938	1.495.477.629.930
4. Giá vốn hàng bán	11	1.812.511.148.699	1.412.687.813.813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	122.410.652.239	82.789.816.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.557.017.141	3.857.469.300
7. Chi phí tài chính	22	21.697.120.083	11.350.049.511
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*	*19.483.110.156*	*9.884.390.424*
8. Chi phí bán hàng	25	28.466.439.995	21.003.052.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	63.371.229.889	39.743.435.696
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.432.879.413	14.550.747.781
11. Thu nhập khác	31	1.831.649.547	813.126.542
12. Chi phí khác	32	424.295.494	792.956.220
13. Lợi nhuận khác	40	1.407.354.053	20.170.322
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.840.233.466	14.570.918.103
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.438.364.695	2.970.422.021
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	13.401.868.771	11.600.496.082
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	893	773
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	893	773

Tỷ lệ đồng ý: ……..% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023

a. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Thực hiện 2022
1	LN sau thuế chưa phân phối các năm trước để lại		5.285.290.906
2	LN sau thuế chưa phân phối năm 2022		12.061.681.893
	Cộng:		**17.346.972.799**
3	Chia cổ tức bằng tiền: 6% vốn góp (150 tỷ đồng)	6%/VĐL	**9.000.000.000**
4	Trích lập các Quỹ		
4.1	*Quỹ Khen thưởng phúc lợi*	5%/LNST	*670.093.439*
4.2	*Quỹ Đầu tư phát triển*	5%/LNST	*670.093.439*
5	Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT (bao gồm thuế TNCN)		360.800.000
6	Thưởng Ban điều hành		-

b. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Kế hoạch 2023
1	LN sau thuế chưa phân phối các năm trước để lại		8.346.972.799
2	LN sau thuế chưa phân phối năm 2023		17.600.000.000
	Cộng:		**25.946.972.799**
3	Chia cổ tức bằng tiền (150 tỷ x 9% + 50 tỷ x3/12x9%)	9%/VĐL	15.000.000.000
4	Trích lập các Quỹ		
4.1	*Quỹ Khen thưởng phúc lợi (làm tròn)*	5%/LNST	880.000.000
4.2	*Quỹ Đầu tư phát triển (làm tròn)*	5%/LNST	880.000.000
5	Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT (bao gồm thuế TNCN)		

-	*Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ*	*người/tháng*	*5.000.000*
-	*Thành viên HĐQT*	*-nt-*	*3.000.000*
-	*Trưởng BKS*	*-nt-*	*3.000.000*
-	*Thành viên BKS*	*-nt-*	*2.000.000*
-	*Thư ký HĐQT*	*-nt-*	*2.000.000*
6	Thưởng Ban điều hành	10%/LNST (phần vượt kế hoạch)	

Tỷ lệ đồng ý: ……..% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. **Thông qua Báo cáo của HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2022 - Chương trình làm việc năm 2023.**

Tỷ lệ đồng ý: ……..% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

4. **Thông qua việc lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2023.**

Tỷ lệ đồng ý: ……..% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

5. **Thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ.**

Tỷ lệ đồng ý: ……..% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

6. **Thông qua chủ trương đầu tư năm 2023.**

Tỷ lệ đồng ý: ……..% / Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Điều 2: Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có hiệu lực kể từ ngày ký. Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông tổ chức triển khai thực hiện các nội dung đã thông qua trên cơ sở đảm bảo lợi ích cao nhất cho Công ty, cho các cổ đông, phù hợp với Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành của pháp luật.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
Chủ tịch HĐQT

Nơi nhận:
- *Các Cổ đông;*
- *HĐQT, BKS;*
- *Lưu TK. HĐQT.*